

# UNIT 10 VOCABULARY CHECK

| STT | Crime and mystery |                                  |
|-----|-------------------|----------------------------------|
| 1   |                   | (n) tên trộm                     |
| 2   |                   | (n) vụ trộm                      |
| 3   |                   | (n) vụ tội phạm                  |
| 4   |                   | (n) tên tội phạm                 |
| 5   |                   | (v) phát hiện                    |
| 6   |                   | (n) thám tử                      |
| 7   |                   | (v) đánh giá<br>(n) thẩm phán    |
| 8   |                   | (v) ám sát                       |
| 9   |                   | (n) kẻ ám sát                    |
| 10  |                   | (n) kẻ móc túi                   |
| 11  |                   | (n) tù nhân                      |
| 12. |                   | (v) nghi ngờ<br>(n) kẻ tình nghi |
| 13. |                   | (n) kẻ trộm                      |
| 14  |                   | (n) vụ trộm                      |
| 15  |                   | (n) dấu vân tay                  |
| 16  |                   | vũ khí                           |
| 17  |                   | (adj) có lỗi                     |
| 18  |                   | (adj) hợp pháp >< bất hợp pháp   |
| 19. |                   | (n) sự bạo lực                   |
| 20  |                   | (adj) tính bạo lực               |
| 21  |                   | (n) bằng chứng                   |
| 22  |                   | (n) sự điều tra                  |
| 23  |                   | (v) điều tra                     |
| 24. |                   | (adj) vô tội                     |
| 25  |                   | (n) manh mối                     |
| 26  |                   | (n) hồi hộp, phân vân, lưỡng lự  |
| 27  |                   | (n) nạn nhân                     |
| 28  |                   | (v) chứng kiến                   |

## WORD FORMATION

| verb | noun     | noun (person) | meaning   |
|------|----------|---------------|-----------|
|      | murder   | murderer      | kẻ ám sát |
|      | theft    | thief         | ăn trộm   |
|      | robbery  | robber        | ăn cướp   |
|      | burglary | burglar       | trộm đêm  |

  

| verb | noun          |                          |
|------|---------------|--------------------------|
|      | observation   | quan sát                 |
|      | conclusion    | sự kết luận              |
|      | situation     | tình huống/ đặt ở vị trí |
|      | explanation*  | giải thích               |
|      | discovery     | khám phá                 |
|      | knowledge     | kiến thức                |
|      | disappearance | biến mất                 |
|      | informative   | thông tin                |

### Collocations: *arrest, commit, rob, solve, steal*

#### 5 Match the phrases to make collocations.

- 
- 1 arrest → d a mobile phone / jewellery
  - 2 commit → c a crime / a murder
  - 3 rob → b a bank / a shop
  - 4 solve → a a mystery / a case
  - 5 steal → e a burglar / pickpocket

#### Easily confusing words

|   |  |                  |
|---|--|------------------|
| 1 |  | (adj) phức tạp   |
| 2 |  | (adj) mất tích   |
| 3 |  | (adj) bí ẩn      |
| 4 |  | (adj) hiển nhiên |
| 5 |  | (adj) nghi ngờ   |

